

| TT | ng ph | o n ng | | M c giá (/m ²) | | | | |
|------|-------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|--|-------------|
| | | T | n | M t ng chính | ng nhánh có chi u r ng t 3 m tr lên | ng nhánh có chi u r ng t 2m n d i 3 m | ng nhánh (ngõ) có chi u r ng nh h n 2m | Khu còn l i |
| 1 | ng Lê L i | Ngã 4 Loong Toòng | Chân d c Dã t ng | 15,000.000 | | | | |
| 2 | Ph Dã T ng | Chân d c | Ngã 3 t 7 | 4.000.000 | 1.600.000 | 800.000 | 600.000 | 500.000 |
| 3 | | Ngã 3 t 7 | C ng tr ng Võ Th Sáu | 2.000.000 | 800.000 | 600.000 | 550.000 | 500.000 |
| 4 | | C ng tr ng Võ Th Sáu | T p th Công ty g | 700.000 | 600.000 | 550.000 | 520.000 | 500.000 |
| 5 | Khu t xây V n rau Y t Kiêu | Khu B | | 6.000.000 | | | | |
| 6 | Khu T Xây Lâm tr ng | Tr n khu | | 5.000.000 | | | | |
| 7 | ng Lê L i | Chân d c Dã t ng | Chân d c Kho g o | 8.000.000 | 3.200.000 | 1.600.000 | 800.000 | 500.000 |
| 8 | ng Ph m Ng Lão | ng 336 | C ng Công ty g | 4.000.000 | 1.600.000 | 800.000 | 600.000 | 500.000 |
| 9 | Khu t xây Ao Cá | Tr n khu | | 2.000.000 | | | | |
| 10 | Các h dân giáp khu t xây Ao Cá | | | | | | | |
| 10.1 | Bám ng khu t xây (tr ng liên ph ng) | | | 2.000.000 | | | | |

| TT | ng ph | o n ng | | M c giá (/m2) | | | | |
|------|---|----------------------|--------------------------|----------------|-------------------------------------|---------------------------------------|--|-------------|
| | | T | n | M t ng chính | ng nhánh có chi u r ng t 3 m tr lên | ng nhánh có chi u r ng t 2m n d i 3 m | ng nhánh (ngõ) có chi u r ng nh h n 2m | Khu còn l i |
| 10.2 | Không bám ng khu t xây (tr ng liên ph ng) | | | 800,000 | | | | 500,000 |
| 12 | ng Liên ph ng | ng 336 | H t khu t xây Ao cá | 2.500.000 | 1.000.000 | 700,000 | 580,000 | 500,000 |
| 12.1 | | H t ng khu Ao cá | Giáp Tr n H ng o | 2.000.000 | 800,000 | 600,000 | 550,000 | 500,000 |
| 13 | ng Lê L i | Chân d c kho g o | Chân d c Nhà máy Bia | 4.000.000 | 1.600.000 | 800,000 | 600,000 | 500,000 |
| 13.1 | | Chân d c Nhà máy Bia | H t C.ty Kinh doanh than | 6.000.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | 800,000 | 500,000 |
| 15 | Khu CIENCO 5 | Bám ng bao bì n | | 4.800.000 | | | | |
| 15.1 | | Còn l i các lô A | | 3.200.000 | | | | |
| 15.2 | | Dây còn l i | | 2.200.000 | | | | |
| 15.3 | Khu tái nh c C u B.C | C khu | | 4,000,000 | | | | |
| 16 | Khu t xây CT Th ng m i và khu t xây công nghi p T u Thu | | | | | | | |
| 16.1 | Các ô bám ng Ph m Ng Lão | | | 4.000.000 | | | | |
| 16.2 | Còn l i | | | 2.200.000 | | | | |

| TT | ng ph | o n ng | | M c giá (/m2) | | | | |
|------|--|-----------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------------------|---------------------------------------|--|-------------|
| | | T | n | M t ng chính | ng nhánh có chi u r ng t 3 m tr lên | ng nhánh có chi u r ng t 2m n d i 3 m | ng nhánh (ngõ) có chi u r ng nh h n 2m | Khu còn l i |
| 17 | Khu dân c bám ng Khu t xây Công ty Th ng m i và khu t xây CN T u thu | | | 2.200.000 | | | | |
| 18 | Khu dân c bám ng c ng CIENCO 5 và Khu tái nh c C u Bãi cháy | Tr bám ng Lê L i | | 1.600.000 | 800,000 | 400,000 | 200,000 | |
| 19 | Bám ng 337 | Loong Toòng | C u 1 | 10,000,000 | 4,000,000 | 2,000,000 | 850,000 | 550,000 |
| 20 | (Khu s n i có m t b ng chênh cao > 3m so v i m t ng) | Loong Toòng | C u 1 | 5.000.000 | 2.000.000 | 1.000.000 | 700,000 | 500,000 |
| 21 | ng Khu t xây C u1 | Tr m i n | Lò m | 2.000.000 | 800,000 | 600,000 | 550,000 | 500,000 |
| 21.1 | | C u 1 | L m | 3.000.000 | 1.200.000 | 700,000 | 600,000 | 500,000 |
| 21.2 | | Lò m (Bám bi n) | Công ty th ng m i | 2.000.000 | 800,000 | 600,000 | 550,000 | 500,000 |
| 21.3 | | Lò m (Bám núi) | T p th Công ty Ch bi n g | 1.000.000 | 600,000 | 550,000 | 530,000 | 500,000 |
| 22 | (Khu s n i có m t b ng chênh cao > 3m so v i m t ng) | Lò m (Bám núi) | T p th Công ty Ch bi n g | 700,000 | 580,000 | 540,000 | 520,000 | 500,000 |
| 23 | ng Lê L i | H t Công ty kinh doanh than | B n phà | 4.000.000 | 1.600.000 | 800,000 | 600,000 | 500,000 |

| TT | ng ph | o n ng | | M c giá (/m2) | | | | |
|----|---|--------------------------|-----------|----------------|------------------------------------|---------------------------------------|--|-------------|
| | | T | n | M t ng chính | ng nhánh có chi u r ng t 3m tr lên | ng nhánh có chi u r ng t 2m n d i 3 m | ng nhánh (ngõ) có chi u r ng nh h n 2m | Khu còn l i |
| 24 | (Khu s n i có m t b ng chênh cao > 3m so v i m t ng) | Công ty Kinh doanh than | B n phà | 3,000,000 | 1,200,000 | 700,000 | 600,000 | 500,000 |
| 25 | Bám ng d n C u Bãi Cháy | Ngã 3 èn r vào ng Lê L i | Tr c u P5 | 6,000,000 | 2,400,000 | 1,200,000 | 800,000 | 500,000 |
| 26 | Bám ng nhánh c u Bãi Cháy | | | 3,000,000 | 1,200,000 | 700,000 | 600,000 | 500,000 |
| 27 | Các h dân bám ng d án khu tái nh c 5 t ng ph ng Tr n H ng o | | | 7,000,000 | | | | |

Ghi chú:

- Các th a t có v trí góc bám t 2 m t ng tr lên trong ó có ít nh t 2 m t ng r ng t 3 m tr lên thì giá tính b ng 1,2 l n giá t (m c giá cao nh t c a m t ng tí p giáp v i th a t) theo v trí quy nh t i b ng giá này.
- i v i th a t bám ng có chênh cao (ho c th p h n) so v i m t ng (tính t ch gi i XD tr vào):
 - T 2m n d i 3m giá t b ng 80% giá t quy nh cùng v trí, cùng khu v c t i b ng giá này.
 - T 3m tr lên giá t b ng 70% giá t quy nh cùng v trí, cùng khu v c t i b ng giá này.